UBND PHƯỜNG TRƯỜNG THI **Biểu số 116/CK TC-NSNN**

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	**21,388,678,767**	**TỔNG SỐ CHI**	**21,388,678,767**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	388,958,812	I. Chi đầu tư phát triển	11,066,633,000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	1,261,339,816	II. Chi thường xuyên	5,677,352,055
III. Thu bổ sung	19,221,266,000	III. Chi chuyển nguồn	4,644,693,712
- Bổ sung cân đối	3,669,957,000		
- Bổ sung có mục tiêu	15,551,309,000		
IV. Thu chuyển nguồn	468,246,154		
V. Thu tiền sử dụng đất	48,867,985		

UBND PHƯỜNG TRƯỜNG THI **Biểu số 117/CK TC-NSNN**

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH %	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**27,241,832,154**	**21,200,914,154**	**29,653,676,744**	**21,388,678,767**	**108.9**	**100.9**
I	**Các khoản thu 100%**	**504,000,000**	**504,000,000**	**388,958,812**	**388,958,812**	**77.2**	**77.2**
	Phí, lệ phí	130,000,000	130,000,000	235,608,812	235,608,812	181.2	181.2
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-		-			
	Thu hoạt động sự nghiệp kinh tế	104,000,000	104,000,000			0.0	0.0
	Thu phạt, tịch thu khác	200,000,000	200,000,000	61,550,000	61,550,000	30.8	30.8
	Lệ phí môn bài	70,000,000	70,000,000	91,800,000	91,800,000	131.1	131.1
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-					
	Thu khác	-					
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**7,048,320,000**	**1,007,402,000**	**9,526,337,793**	**1,261,339,816**	**135.2**	**125.2**
	Thuế đất phi nông nghiệp	890,000,000	356,000,000	1,021,649,123	408,659,649	114.8	114.8
	Thuế thu nhập cá nhân	2,460,000,000	246,000,000	3,348,556,500	334,855,650	136.1	136.1
	Lệ phí trước bạ	711,000,000	71,100,000	803,669,280	80,366,928	113.0	113.0
	Thuế GTGT từ cá nhân, hộ KD, thuế XD tư nhân, TTĐB	663,020,000	66,302,000	933,344,510	93,334,451	140.8	140.8
	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	2,324,300,000	268,000,000	3,419,118,380	341,911,838	147.1	127.6
	Thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	-			2,211,300		
	Thu khác về thuế						

	Thu tiền sử dụng đất						
	Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định						
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**	**-**	**-**	**-**	**-**		
IV	**Thu chuyển nguồn**	**468,246,154**	**468,246,154**	**468,246,154**	**468,246,154**	**100.0**	**100.0**
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**	**-**	**-**	**-**	**-**		
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**19,221,266,000**	**19,221,266,000**	**19,221,266,000**	**19,221,266,000**	**100.0**	**100.0**
	Thu bổ sung cân đối	3,669,957,000	3,669,957,000	3,669,957,000	3,669,957,000	100.0	100.0
	Thu bổ sung có mục tiêu	15,551,309,000	15,551,309,000	15,551,309,000	15,551,309,000	100.0	100.0
VII	**Thu tiền sử dụng đất**	**-**	**-**	**48,867,985**	**48,867,985**		

202

651688095

2843176000

20

20

10

10

20

UBND PHƯỜNG TRƯỜNG THI Biểu số: 118/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐTPT	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐTPT	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐTPT	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**5,181,359,000**		**5,181,359,000**	**21,388,678,767**	**11,066,633,000**	**10,322,045,767**			
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	80,000,000		80,000,000	76,424,120		76,424,120	96		96
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
3	Chi y tế, Dân số KHHGĐ	10,800,000		10,800,000	10,800,000		10,800,000	100		100
4	Chi văn hóa, thông tin	30,000,000		30,000,000	29,995,400		29,995,400	100		100
5	Chi phát thanh, truyền thanh	10,000,000		10,000,000	9,999,960		9,999,960	100		100
6	Chi thể dục thể thao	10,000,000		10,000,000	10,000,000		10,000,000			100
7	Chi bảo vệ môi trường	15,000,000		15,000,000	14,999,800		14,999,800	100		100
8	Chi các hoạt động kinh tế	333,072,000		333,072,000	323,111,860		323,111,860	97		97
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4,290,335,400		4,290,335,400	5,007,535,054		5,007,535,054	117		117
10	Chi cho công tác xã hội	35,556,600		35,556,600	43,376,000		43,376,000	122		122

11	Chi khác	200,000,000		200,000,000				-		-
12	Chi AN, QP	65,000,000		65,000,000	151,109,861		151,109,861	232		232
13	Chi Dự phòng			101,595,000						
14	Chi hoàn trả NS cấp trên	-			-					
15	Chi Chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	-			4,644,693,712		4,644,693,712			

UBND PHƯỜNG TRƯỜNG THI

Biểu số: 119/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đvt: đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Tổng số		**10,840,266,691**	**0**	**8,020,256,691**	**11,066,633,000**	**0**	**11,066,633,000**	
1. Công trình đã quyết toán		**10,840,266,691**	**0**	**8,020,256,691**	**5,446,633,000**	**0**	**5,446,633,000**	
Trường THCS Minh Khai. Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học bộ môn, và các hạng mục phụ trợ, cải tạo nhà hiệu bộ, nhà lớp học		4,808,254,000		3,800,000,000	4,497,201,000		4,497,201,000	
Nâng cấp, cải tạo trường Mầm Non Trường Thi B		1,057,012,691		235,012,691	188,765,000		188,765,000	
Cải tạo, sửa chữa Công sở phường Trường Thi		4,975,000,000		3,985,244,000	760,667,000		760,667,000	
2. Công trình đang thi công		**25,898,007,000**	**0**	**7,000,000,000**	**5,620,000,000**	**0**	**5,620,000,000**	
Trường Tiểu học Minh Khai 2		25,898,007,000		7,000,000,000	5,620,000,000		5,620,000,000	

UBND PHƯỜNG TRƯỜNG THI *Biểu số: 120/CK TC-NSNN*

QUYẾT TOÁN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	DỰ TOÁN NĂM 2022			QUYẾT TOÁN NĂM 2022		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ	**39,660,000**	**39,000,000**	**660,000**	**39,660,000**	**46,200,000**	**(6,540,000)**
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	**39,660,000**	**39,000,000**	**660,000**	**39,660,000**	**46,200,000**	**(6,540,000)**
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	39,660,000	39,000,000	660,000	39,660,000	46,200,000	(6,540,000)
Phòng chống thiên tai	8,888,000	8,888,000	-	8,896,000	8,896,000	-